FireAnt

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	68,987,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	359,485
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	780
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	283
P/E	-17.0
EPS	-241

	YTD	1T	3T	6T
AAV	-12.8%	-2.4%	-6.8%	-26.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

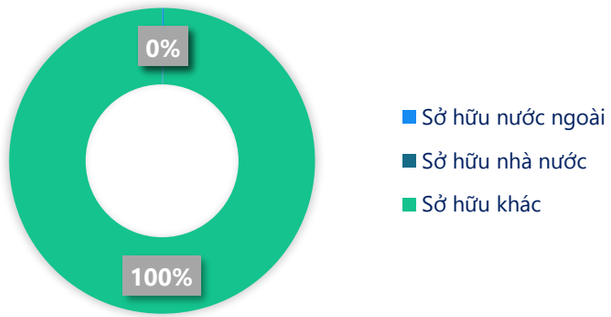

Cơ cấu Tổng tài sản

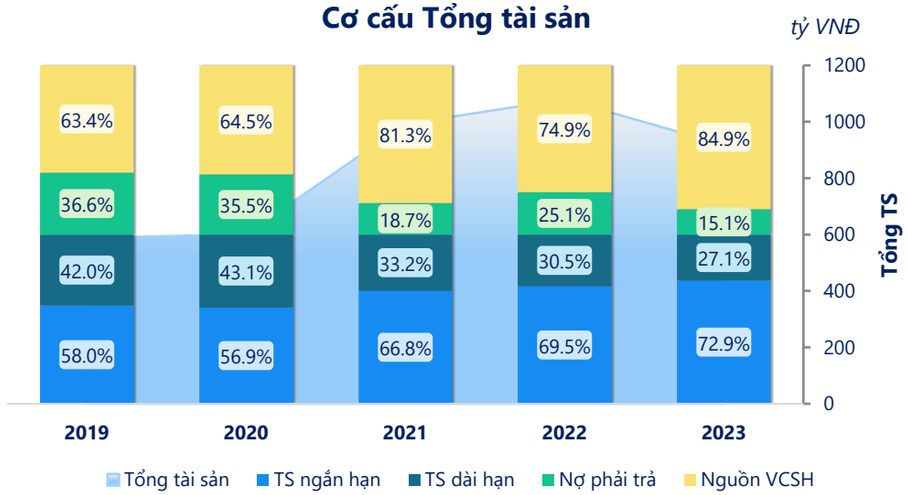

Tổng tài sản của AAV năm 2023 đạt 918.1 tỷ đồng, giảm 15.0% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

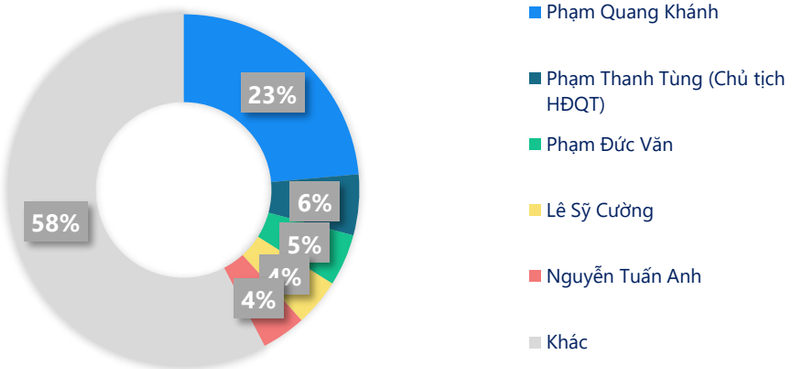

Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.8%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.17% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Phạm Quang Khánh sở hữu 23.6%, lớn thứ 2 là Phạm Thanh Tùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.60% và đứng thứ 3 là Phạm Đức Văn nắm giữ 4.78%.

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

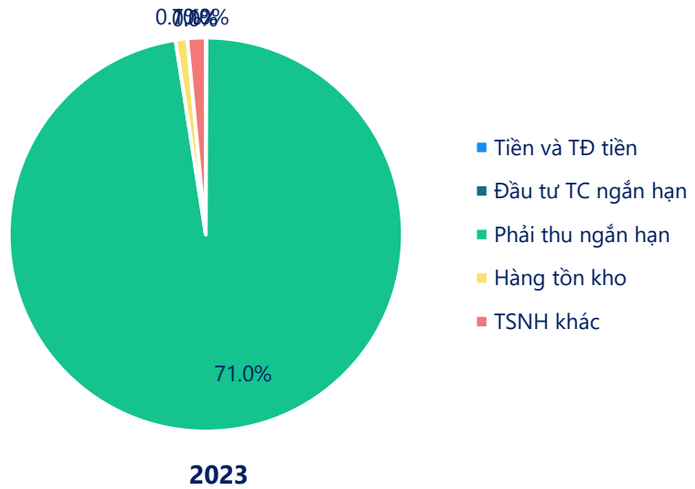

Tài sản ngắn hạn

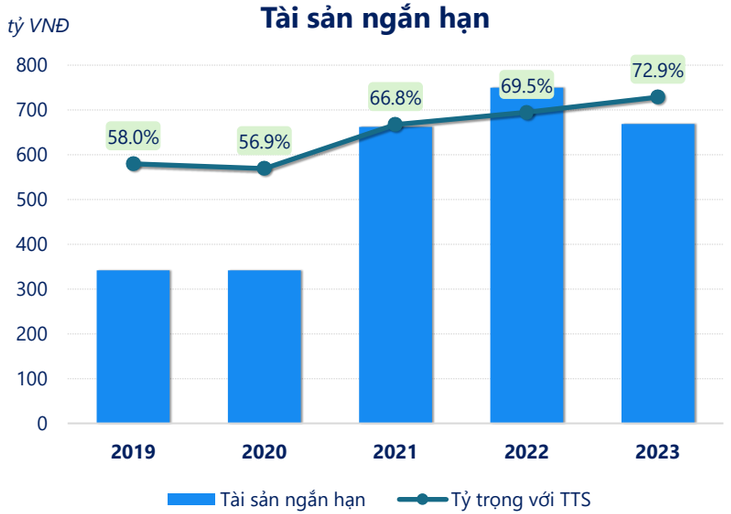

Tiền và tương đương tiền

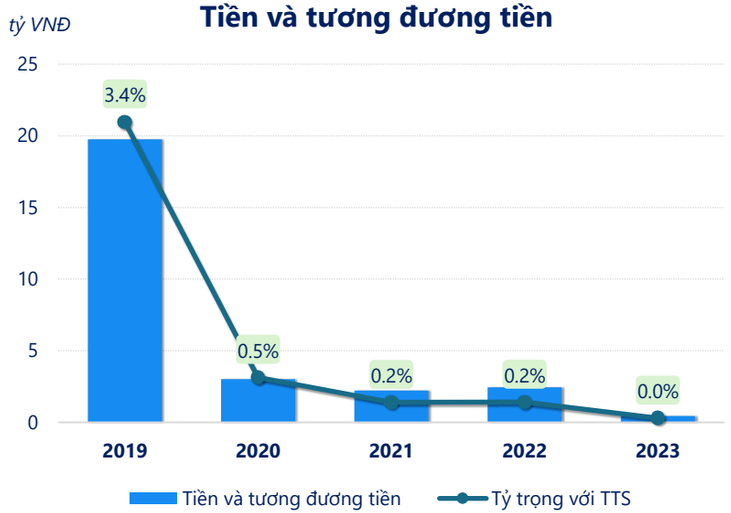

Tài sản ngắn hạn của AAV năm 2023 giảm 10.8% so với năm trước, đạt 668.9 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 72.9% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 71.0%, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.09% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

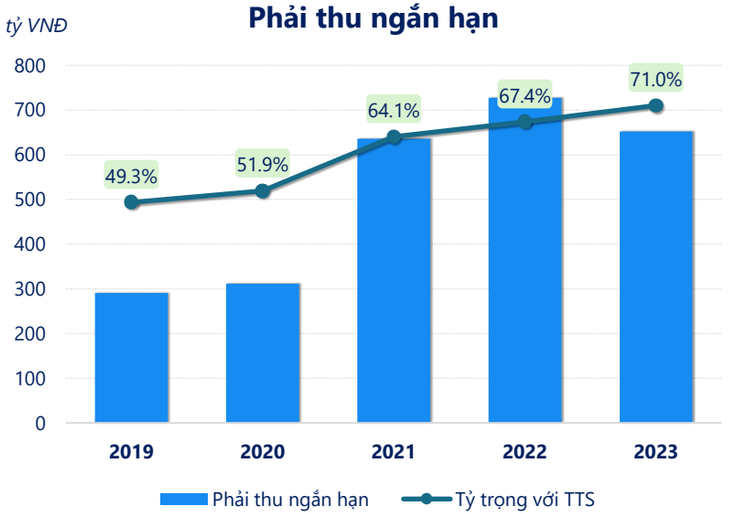

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

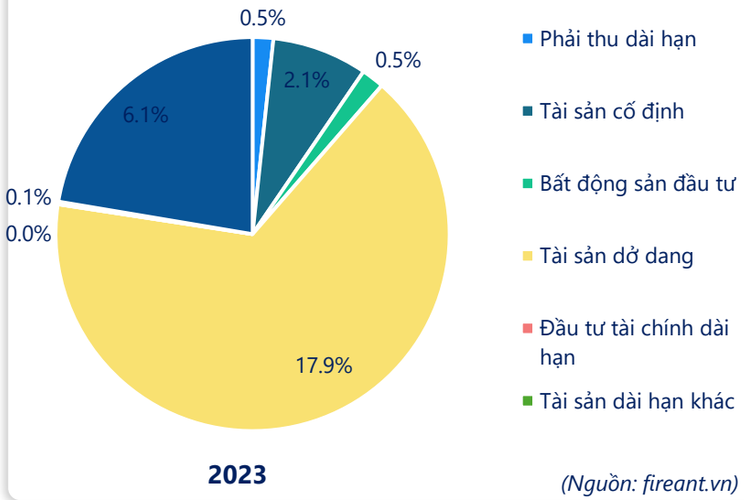

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

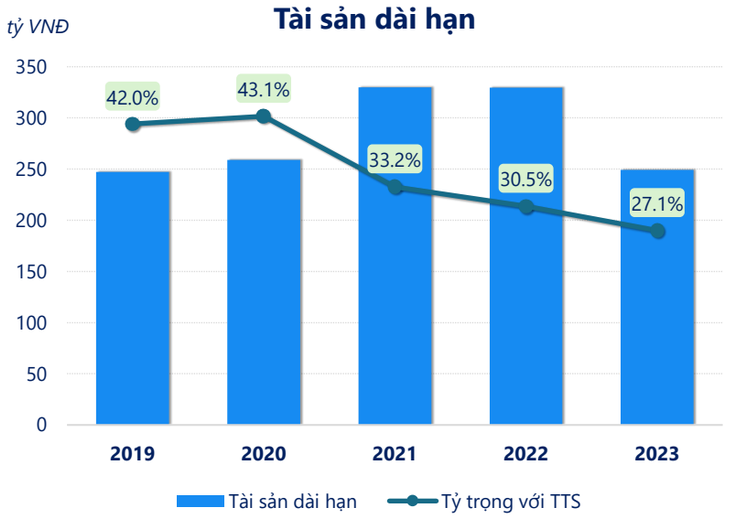

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

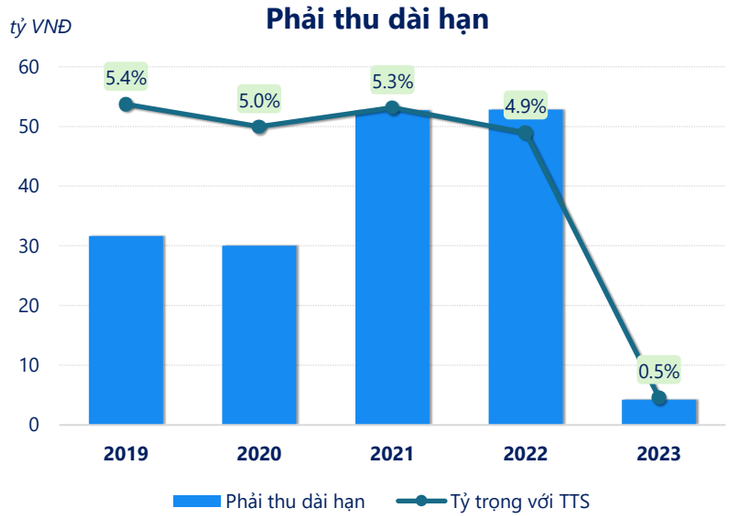

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 249.2 tỷ đồng giảm 24.4% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 27.1%. Trong đó tài sản dở dang chiếm cao nhất 17.9%, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 6.07%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

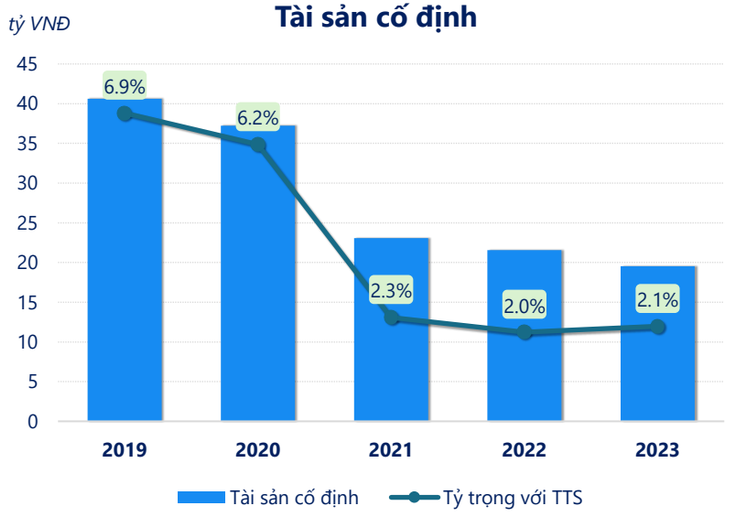

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

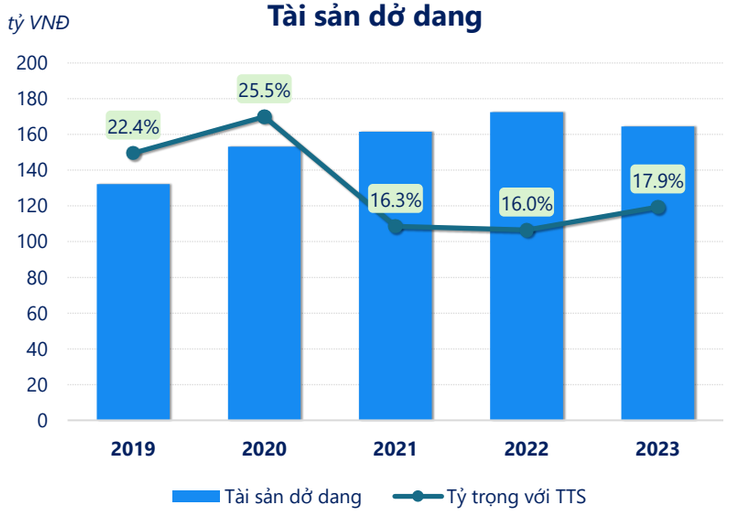

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

Nợ vay

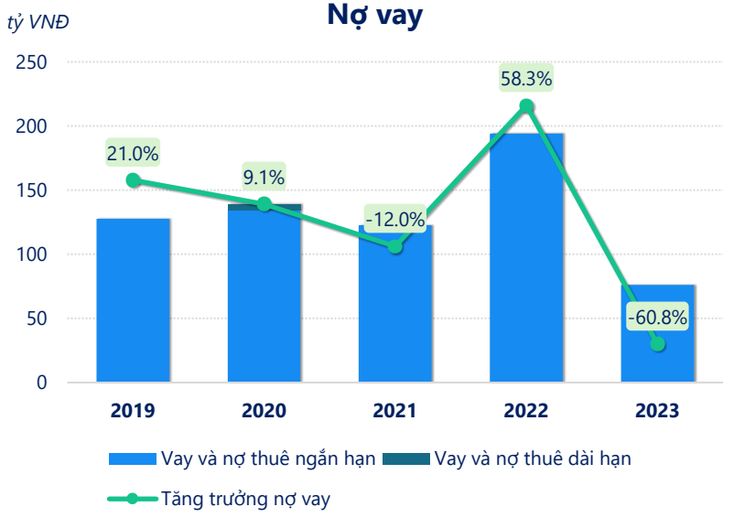

Vốn chủ sở hữu

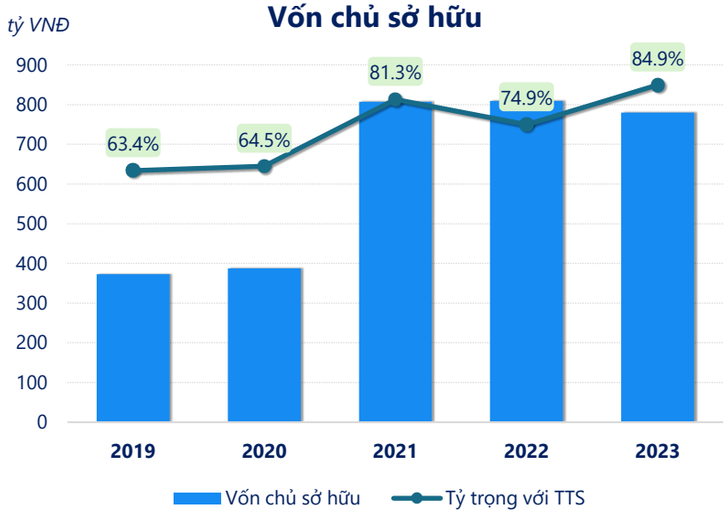

Vốn điều lệ

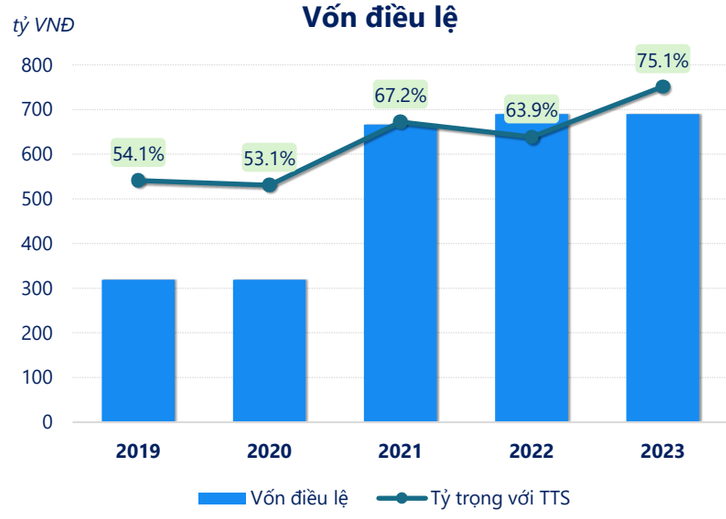

Vốn lưu động/Tổng TS

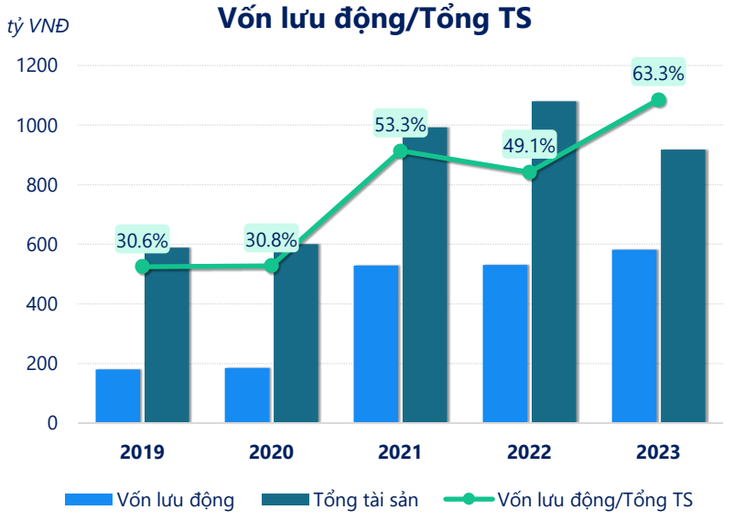

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

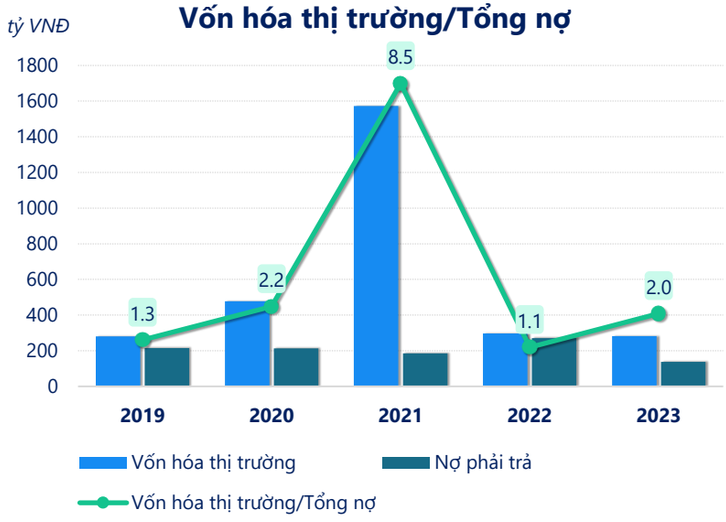

Chỉ số thanh khoản

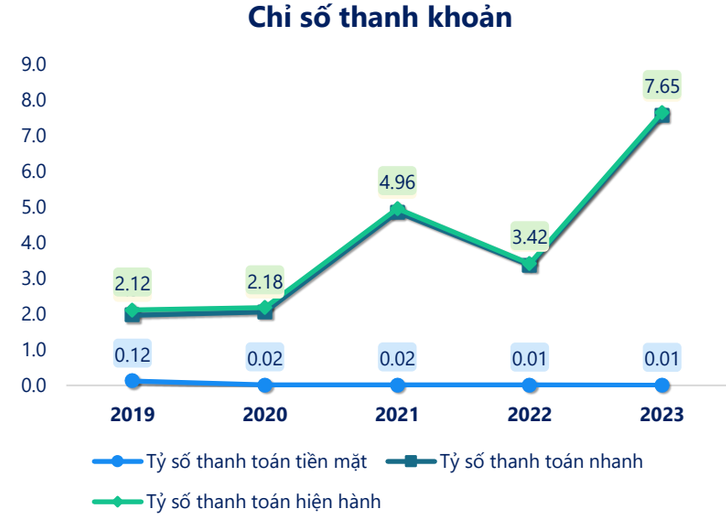

FireAnt

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**918**	**1,080**	**-14.9%**
Tài sản ngắn hạn	669	750	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	0.44	2.44	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	652	727	-10.3%
Hàng tồn kho	6.48	9.71	-33.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	10.5	-2.0%
Tài sản dài hạn	**249**	**330**	**-24.4%**
Phải thu dài hạn	4.23	52.8	-92.0%
Tài sản cố định	19.5	21.5	-9.4%
Bất động sản đầu tư	4.65	4.80	-3.0%
Tài sản dở dang	165	173	-4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.55**	**13.9**	**-96.0%**
Lợi thế thương mại	55.7	54.1	2.9%
Nợ phải trả	138	271	-48.9%
Nợ ngắn hạn	**87.4**	**219**	**-60.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.1	194	-60.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.34	14.5	-42.5%
Nợ dài hạn	50.8	51.1	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**780**	**809**	**-3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**780**	**809**	**-3.6%**
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**547**	**324**	**501**	**496**	**73.1**
Giá vốn hàng bán	490	292	450	457	69.9
Lợi nhuận gộp	**57.3**	**31.7**	**51.0**	**39.9**	**3.21**
Doanh thu HĐTC	2.11	13.8	4.71	1.95	3.12
Chi phí TC	4.23	4.37	3.28	6.68	5.26
Chi phí lãi vay	**4.23**	**4.37**	**3.28**	**6.68**	**5.26**
LN trong công ty LKLD	0.02	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.74	0.52	0.53	0.00	1.23
Chi phí QLDN	14.2	22.3	12.7	28.3	17.7
LN thuần từ HĐKD	**40.3**	**18.3**	**39.1**	**6.94**	**-17.9**
Lợi nhuận khác	-0.67	-0.57	-0.73	-0.01	0.82
LN trước thuế	**39.6**	**17.8**	**38.4**	**6.93**	**-17.1**
Lợi nhuận sau thuế	**30.8**	**14.4**	**30.0**	**3.52**	**-17.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.2**	**13.3**	**25.0**	**1.51**	**-16.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-74.3	-24.4	-329	-30.0	30.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-79.2	-3.85	-57.8	-63.8	3.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	154	11.6	386	94.0	-35.8
Tiền đầu kỳ	19.7	19.8	3.02	2.21	2.44
Lưu chuyển tiền thuần	**0.09**	**-16.7**	**-0.81**	**0.23**	**-2.00**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.8	3.02	2.21	2.44	0.44

Powered by Infographic